

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**PVIRe**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI**

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI**

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phùng Tuấn Kiên	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Phúc Anh	Thành viên
Ông Trịnh Văn Lượng	Thành viên
Ông Trần Duy Cường	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+150+190)	<b>100</b>		<b>5.277.991.921.584</b>	<b>5.125.357.233.075</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>640.036.230.346</b>	<b>601.499.861.209</b>
1. Tiền	111		7.047.494.685	601.276.925.892
2. Tiền đang chuyển	113		-	222.935.317
3. Các khoản tương đương tiền	112		632.988.735.661	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.237.949.617.900</b>	<b>1.329.472.480.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.237.949.617.900	1.329.472.480.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>685.494.220.027</b>	<b>493.969.658.338</b>
1. Phải thu khách hàng	131	6	690.907.342.045	500.010.645.276
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		635.478.193.763	459.264.548.182
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		55.429.148.282	40.746.097.094
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.167.891.588	434.042.275
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(6.581.013.606)	(6.475.029.213)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>354.925.549.591</b>	<b>371.883.394.432</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	354.925.549.591	371.883.394.432
1.1. Chi hoa hồng chưa phân bổ	151.1		354.892.858.682	371.763.891.853
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		32.690.909	119.502.579
<b>V. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>15</b>	<b>2.359.586.303.720</b>	<b>2.328.531.839.096</b>
1. Dự phòng phi nhượng tái bảo hiểm	191		585.262.056.655	579.276.826.818
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.774.324.247.065	1.749.255.012.278
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>1.040.626.052.219</b>	<b>816.222.263.520</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218		8.000.000.000	8.000.000.000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.080.553.964</b>	<b>4.244.201.393</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.196.213.561	3.398.248.711
Nguyên giá	222		9.748.665.693	9.748.665.693
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.552.452.132)	(6.350.416.982)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	884.340.403	845.952.682
Nguyên giá	228		24.907.025.000	24.747.266.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.022.684.597)	(23.901.313.318)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>998.545.450.000</b>	<b>773.545.450.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		998.545.450.000	773.545.450.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.000.048.255</b>	<b>30.432.612.127</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	30.000.048.255	30.432.612.127
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>6.318.617.973.803</b>	<b>5.941.579.496.595</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>	<b>300</b>		<b>5.394.767.816.986</b>	<b>5.017.845.659.465</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.394.767.816.986</b>	<b>5.017.845.659.465</b>
1. Phải trả cho người bán	312	11	732.870.573.328	614.647.237.867
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		695.644.562.746	585.093.899.382
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		37.226.010.582	29.553.338.485
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	13.492.174.674	18.110.351.715
3. Phải trả người lao động	315		3.237.671.880	10.366.830.868
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	769.671.913.332	730.017.352.908
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		123.765.536.434	127.944.214.714
4.2. Các khoản phải trả khác	319.2		645.906.376.898	602.073.138.194
5. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	14	170.034.149.294	.
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.353.754.578	5.161.195.907
7. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.703.107.579.900	3.639.542.690.200
7.1. Dự phòng phi nhận tái bảo hiểm	329.1	15	1.163.955.570.667	1.187.085.767.903
7.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2	15	2.368.584.583.995	2.291.366.751.963
7.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	15	170.567.425.238	161.090.170.334
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>923.850.156.817</b>	<b>923.733.837.130</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>923.850.156.817</b>	<b>923.733.837.130</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728.000.000.000	728.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		63.796.339.857	61.931.718.308
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.053.816.960	133.802.118.822
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>6.318.617.973.803</b>	<b>5.941.579.496.595</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	77.296	334.232
Bảng Anh	GBP	18	224
Euro	EUR	1.512	11.862

  
 Trần Thị Thủy Nhung  
 Người lập biểu

  
 Ngô Thanh Hải  
 Kế toán trưởng

  
 Trịnh Anh Tuấn  
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023*

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP**

*Đơn vị: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	424.820.312.214	335.522.762.188
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	38.684.303.171	39.902.683.178
3. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	400.503.056.721	305.849.884.147
4. Chi phí hoạt động tài chính	22	8.093.962.186	4.453.652.692
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8.762.532.020	1.852.823.913
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12-20-22-23)	50	46.145.064.458	63.269.084.614
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.628.744.771	12.217.895.218
9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	36.516.319.687	51.051.189.396
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	484	671

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023*

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG**

*Đơn vị: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>17</b>	<b>712.218.193.185</b>	<b>598.413.151.354</b>
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		689.087.995.949	727.606.462.970
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		(23.130.197.236)	129.193.311.616
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)</b>	<b>02</b>	<b>18</b>	<b>367.194.269.323</b>	<b>351.583.882.965</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		373.179.499.160	375.510.674.924
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		5.985.229.837	23.926.791.959
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)</b>	<b>03</b>		<b>345.023.923.862</b>	<b>246.829.268.389</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b>	<b>04</b>		<b>79.796.388.352</b>	<b>88.693.493.799</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		75.858.596.895	80.848.512.275
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		3.937.791.457	7.844.981.524
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)</b>	<b>10</b>		<b>424.820.312.214</b>	<b>335.522.762.188</b>
6. Chi bồi thường	11		235.453.690.829	243.589.597.077
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		120.361.685.012	158.864.951.708
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		77.217.832.032	(120.846.643.864)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		25.069.234.787	(145.126.176.104)
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)</b>	<b>15</b>	<b>19</b>	<b>167.240.603.062</b>	<b>109.004.177.609</b>
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		9.477.254.904	10.562.873.641
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)</b>	<b>17</b>	<b>20</b>	<b>223.785.198.755</b>	<b>186.282.832.897</b>
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		205.152.342.969	173.159.769.753
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		18.632.855.786	13.123.063.144
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)</b>	<b>18</b>		<b>400.503.056.721</b>	<b>305.849.884.147</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)</b>	<b>19</b>		<b>24.317.255.493</b>	<b>29.672.878.041</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	38.684.303.171	39.902.683.178
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	8.093.962.186	4.453.652.692
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		30.590.340.985	35.449.030.486
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	8.762.532.020	1.852.823.913
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		46.145.064.458	63.269.084.614
20. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	50		46.145.064.458	63.269.084.614
21. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	9.628.744.771	12.217.895.218
22. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		36.516.319.687	51.051.189.396
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	484	671

Trần Thị Thủy Nhung  
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	231.530.227.640	145.190.953.347
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	221.986.005	137.074.397
3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(44.144.674.128)	(24.276.128.082)
4. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(160.214.089.629)	(91.460.656.946)
5. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(16.271.924.166)	(8.063.066.799)
6. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(14.340.218.096)	(14.433.391.412)
7. Tiền lãi vay đã trả	08	(794.988.456)	-
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(20.247.228.184)	(20.823.894.841)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(1.196.612.000)	(1.090.457.000)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(2.259.591.988)	(1.722.397.481)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(27.717.113.002)</b>	<b>(16.541.964.817)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	307.367.200.000	82.000.000.000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	20.759.376.437	34.768.952.818
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(440.367.200.000)	(142.000.000.000)
4. Tiền mua tài sản cố định	25	-	(90.948.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(112.240.623.563)</b>	<b>(25.321.995.182)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu do đi vay	31	170.034.149.294	21.813.379.070
2. Tiền thu do chủ sở hữu góp vốn	32	44.570.784.290	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.936.686.225)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>178.668.247.359</b>	<b>21.813.379.070</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>38.710.510.794</b>	<b>(20.050.580.929)</b>
Tiền đầu kỳ	60	601.499.861.209	37.995.524.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(174.141.657)	(37.489.881)
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>640.036.230.346</b>	<b>17.907.453.469</b>

Trần Thị Thùy Nhung  
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI**

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch  
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC  
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ 72.800.000 cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối kỳ		Vốn thực góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532.268.250.000	73,11%	532.268.250.000	73,11%
Các cổ đông khác	195.731.750.000	26,89%	195.731.750.000	26,89%
	<b>728.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>728.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 39 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 39 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính; và
- Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản ủy thác đầu tư bao gồm các ủy thác đầu tư trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.

#### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay ngắn hạn và các khoản phải trả khác.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền và tiền gửi tại tài khoản phong tỏa.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và ủy thác đầu tư vào trái phiếu có thời điểm tất toán được thống nhất trước với công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi trái phiếu và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán "Ghi nhận chi phí".

### Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Dự phòng nghiệp vụ**

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

***Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ***

***Dự phòng phí***

- *Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống.*

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- *Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm.*

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

***Dự phòng bồi thường:***

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

***Dự phòng dao động lớn:***

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Tổng Công ty.

*Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe*

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**Các quỹ tại doanh nghiệp**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.



## Ghi nhận doanh thu

### ***Đối với hoạt động tái bảo hiểm***

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

### ***Đối với các hoạt động khác***

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ khoản đầu tư vào trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành được xác định tương đối chắc chắn. Thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm hoàn thành cung cấp dịch vụ. Tại thời điểm lập báo cáo, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác định phần công việc đã hoàn thành.

## Ghi nhận chi phí

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

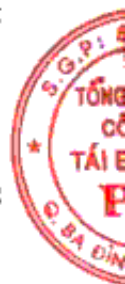
Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Chi phí lãi vay từ các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự chi.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.



## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	177.462.444	177.462.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.800.663.612	12.612.143.448
Tiền đang chuyển	-	222.935.317
Tiền nhận vốn góp đã phong tỏa (*)	633,058,104,290	588.487.320.000
	<b>640.036.230.346</b>	<b>601.499.861.209</b>

(\*) Phản ánh khoản tiền gốc thu về từ đợt phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty và lãi tiền gửi nhập gốc đã phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đại An (xem thêm Thuyết minh số 13).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1.657.949.617.900</b>	<b>1.657.949.617.900</b>	<b>-</b>	<b>1.524.472.480.000</b>	<b>1.524.472.480.000</b>	<b>-</b>
<b><i>Ngắn hạn</i></b>	<b>1.237.949.617.900</b>	<b>1.237.949.617.900</b>	<b>-</b>	<b>1.329.472.480.000</b>	<b>1.329.472.480.000</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.064.959.000.000	1.064.959.000.000	-	1.105.959.000.000	1.105.959.000.000	-
- Ủy thác đầu tư ngắn hạn (ii)	72.987.617.900	72.987.617.900	-	123.510.480.000	123.510.480.000	-
- Trái phiếu (iii)	100.003.000.000	100.003.000.000	-	100.003.000.000	100.003.000.000	-
<b><i>Dài hạn</i></b>	<b>420.000.000.000</b>	<b>420.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>195.000.000.000</b>	<b>195.000.000.000</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iv)	420.000.000.000	420.000.000.000	-	195.000.000.000	195.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>578.545.450.000</b>	<b>593.146.241.747</b>	<b>-</b>	<b>578.545.450.000</b>	<b>592.868.079.799</b>	<b>-</b>
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (v)	304.545.450.000	310.002.495.819	-	304.545.450.000	315.500.061.094	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (vi)	274.000.000.000	283.143.745.928	-	274.000.000.000	277.368.018.705	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty đang dùng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng với tổng số tiền gốc là 234.000.000.000 VND để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (Thuyết minh số 14).
- (ii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI vào trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn ủy thác 12 tháng.
- (iii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn 05 năm, đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2023.
- (iv) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 15,23% vốn điều lệ của POF.
- (vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn điều lệ của PIF.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	635.478.193.763	459.264.548.182
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	419.508.739.396	299.327.370.643
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	215.969.454.367	159.937.177.539
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	55.429.148.282	40.746.097.094
	<b>690.907.342.045</b>	<b>500.010.645.276</b>

*Trong đó:*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng trong nước	602.642.512.837	417.475.383.003
Phải thu khách hàng nước ngoài	88.264.829.208	82.535.262.273
	<b>690.907.342.045</b>	<b>500.010.645.276</b>

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 28):*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	194.972.967.554	143.025.240.686
Hannover Re - Malaysia Branch	712.740.030	550.302.782
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	37.661.218	-
Hannover Re	-	166.961.545
	<b>195.723.368.802</b>	<b>143.742.505.013</b>

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	9.907.854.584	3.326.840.978	6.581.013.606	9.697.900.394	3.222.871.181	6.475.029.213
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	5.525.627.543	1.149.756.620	4.375.870.923	6.265.786.694	1.649.114.723	4.616.671.971
- Trust Re Malaysia	844.371.455	439.929.647	404.441.808	807.604.220	433.393.951	374.210.269
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	668.378.102	354.177.711	314.200.391	557.250.130	288.865.875	268.384.255
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	501.167.576	150.394.315	350.773.261	501.213.626	150.519.285	350.694.341
- QBE Insurance Company Limited	404.358.477	282.787.691	121.570.786	198.607.899	139.025.529	59.582.370
- Emirate Re	326.800.524	163.400.262	163.400.262	326.800.524	163.400.262	163.400.262
- AON Re Asia	224.683.957	4.058.640	220.625.317	194.129.901	2.426.396	191.703.505
- Miller (Labuan) Malaysia	-	-	-	181.714.103	105.988.241	75.725.862
- Phải thu các đối tượng khác	1.412.466.950	782.336.092	630.130.858	664.793.297	290.136.919	374.656.378

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>354.925.549.591</b>	<b>371.883.394.432</b>
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	354.892.858.682	371.763.891.853
Số dư đầu kỳ/năm	371.763.891.853	203.013.143.158
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	188.281.309.798	757.029.706.586
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(205.152.342.969)	(588.278.957.891)
Số dư cuối kỳ/năm	354.892.858.682	371.763.891.853
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	32.690.909	44.683.636
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	74.818.943
<b>b) Dài hạn</b>	<b>30.000.048.255</b>	<b>30.432.612.127</b>
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PVI Tower	26.538.712.576	26.748.024.219
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.461.335.679	3.684.587.908
	<b>384.925.597.846</b>	<b>402.316.006.559</b>

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	2.688.880.000	7.059.785.693	9.748.665.693
Số dư cuối kỳ	<b>2.688.880.000</b>	<b>7.059.785.693</b>	<b>9.748.665.693</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	110.501.916	6.239.915.066	6.350.416.982
Trích khấu hao	110.501.918	91.533.232	202.035.150
Số dư cuối kỳ	<b>221.003.834</b>	<b>6.331.448.298</b>	<b>6.552.452.132</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	2.467.876.166	819.870.627	3.398.248.711
Tại ngày cuối kỳ	<b>2.578.378.084</b>	<b>728.337.395</b>	<b>3.196.213.561</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 5.946.131.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.946.131.385 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	24.747.266.000
Tăng trong năm	159.759.000
- <i>Mua sắm mới</i>	159.759.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.907.025.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	23.901.313.318
Trích khấu hao	121.371.279
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.022.684.597</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	845.952.682
Tại ngày cuối kỳ	884.340.403

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 23.375.313.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23.375.313.000 VND).

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	695.644.562.746	585.093.899.382
- <i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	460.473.024.488	393.699.552.632
- <i>Phải trả bồi thường bảo hiểm</i>	179.933.937.422	137.748.627.968
- <i>Phải trả khác</i>	55.237.600.836	53.645.718.782
Phải trả khác cho người bán	37.226.010.582	29.553.338.485
	<b>732.870.573.328</b>	<b>614.647.237.867</b>

*Trong đó:*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán trong nước	549.710.774.402	445.193.707.586
Phải trả người bán nước ngoài	183.159.798.926	169.453.530.281
	<b>732.870.573.328</b>	<b>614.647.237.867</b>

*Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 28):*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	127.377.130.272	124.718.824.948
Hannover Re	332.271.112	1.011.546.480
Hannover Re - Malaysia Branch	325.989.856	19.974.545
Hannover Rück SE	93.200.606	-
	<b>128.128.591.846</b>	<b>125.750.345.973</b>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Thuế phải nộp	Thuế đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	40.794.518	2.933.278	41.143.587	2.584.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.137.139.826	9.628.744.771	15.137.139.826	9.628.744.771
- Những năm trước	15.137.139.826	-	15.137.139.826	-
- Quý I năm 2023	-	9.628.744.771	-	9.628.744.771
Thuế thu nhập cá nhân	2.676.018.104	5.732.371.176	4.819.732.939	3.588.656.341
Thuế nhà thầu	256.399.267	261.421.424	245.631.338	272.189.353
Các khoản phải nộp khác	-	3.580.494	3.580.494	-
	<b>18.110.351.715</b>	<b>15.629.051.143</b>	<b>20.247.228.184</b>	<b>13.492.174.674</b>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	123.765.536.434	127.944.214.714
- Số dư đầu kỳ/năm	127.944.214.714	96.489.804.916
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	71.679.918.615	277.533.361.018
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(75.858.596.895)	(246.078.951.220)
- Số dư cuối kỳ/năm	123.765.536.434	127.944.214.714
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	645.906.376.898	602.073.138.194
- Phải trả về tiền thu được từ phát hành cổ phiếu chờ tăng vốn (*)	636.075.639.633	588.487.320.000
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.481.718.711	1.331.220.349
- Chi phí cải tạo văn phòng	208.176.452	1.501.631.274
- Phải trả PVI Holdings liên quan đến chi phí văn phòng và công nghệ thông tin	1.306.863.430	1.932.132.356
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.833.978.672	8.820.834.215
	<b>769.671.913.332</b>	<b>730.017.352.908</b>

(\*) Phản ánh khoản tiền 633.058.104.290 VND bao gồm gốc và lãi nhập gốc thu từ phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đại An (xem thêm Thuyết minh số 4) và khoản tiền 3.017.535.343 VND là lãi dự thu của khoản tiền phong tỏa. Tổng công ty đã hoàn tất các hồ sơ tăng vốn theo quy định và báo cáo lên Bộ Tài chính việc thực hiện tăng vốn vào ngày 14 tháng 02 năm 2023. Ngày 31 tháng 03 năm 2023, Bộ Tài chính đã có công văn trả lời số 2958/BTC-QLBH, theo đó Bộ Tài chính sẽ giải quyết việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty ngay sau khi Chính phủ ký ban hành Nghị định quy định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 hiện Bộ Tài chính đã hoàn thành dự thảo và đang trình Chính phủ.

**Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28):**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	629.842.563.430	590.223.464.852
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	225.264.416	45.880.791
	<b>630.067.827.846</b>	<b>590.269.345.643</b>

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	<b>170.034.149.294</b>	-	<b>170.034.149.294</b>	<b>170.034.149.294</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	-	-	170.034.149.294	-	170.034.149.294	170.034.149.294
	-	-	<b>170.034.149.294</b>	-	<b>170.034.149.294</b>	<b>170.034.149.294</b>

(\*) Số dư cuối kỳ phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng vay vốn số 01/22/HM/5551319 ngày 30 tháng 3 năm 2022 với hạn mức tối đa là 200.000.000.000 VND trong 12 tháng để tài trợ cho mục đích thanh toán chi phí tái bảo hiểm và tài trợ vốn lưu động, lãi suất kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 4 năm 2023 là 7,2%/năm, lãi suất kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2023 đến ngày đáo hạn là 7,7%/năm, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả một lần khi đáo hạn. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5, khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công được Công ty thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng với tổng số tiền gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 234.000.000.000 VND.



15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
1. Dự phòng bồi thường	2.368.584.583.995	1.774.324.247.065	594.260.336.930
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>2.246.377.394.804</i>	<i>1.711.745.718.145</i>	<i>534.631.676.659</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>122.207.189.191</i>	<i>62.578.528.920</i>	<i>59.628.660.271</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.163.955.570.667	585.262.056.655	578.693.514.012
	<b>3.532.540.154.662</b>	<b>2.359.586.303.720</b>	<b>1.172.953.850.942</b>

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Số cuối kỳ		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.291.366.751.963	1.749.255.012.278	512.866.108.484
Số (hoàn nhập) trong kỳ	77.217.832.032	25.069.234.787	52.148.597.245
Số dư cuối kỳ	<b>2.368.584.583.995</b>	<b>1.774.324.247.065</b>	<b>594.260.336.930</b>

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.187.085.767.903	579.276.826.818	607.808.941.085
Số trích lập trong kỳ	(23.130.197.236)	5.985.229.837	(29.115.427.073)
Số dư cuối kỳ	<b>1.163.955.570.667</b>	<b>585.262.056.655</b>	<b>578.693.514.012</b>

Dự phòng dao động lớn	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	161.090.170.334	125.312.974.367
Số trích lập thêm trong kỳ/năm	9.477.254.904	35.777.195.967
Số dư cuối kỳ	<b>170.567.425.238</b>	<b>161.090.170.334</b>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>				
Số dư đầu kỳ trước	728.000.000.000	54.366.308.787	112.475.890.858	894.842.199.645
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	51.051.189.396	51.051.189.396
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	2.510.679.574	(2.510.679.574)	-
Số dư cuối kỳ trước	<u>728.000.000.000</u>	<u>56.876.988.361</u>	<u>161.016.400.680</u>	<u>945.893.389.041</u>
<i>Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>				
Số dư đầu kỳ này	728.000.000.000	61.931.718.308	133.802.118.822	923.733.837.130
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	36.516.319.687	36.516.319.687
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	1.864.621.549	(1.864.621.549)	-
Chi trả cổ tức (ii)	-	-	(36.400.000.000)	(36.400.000.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>728.000.000.000</u>	<u>63.796.339.857</u>	<u>132.053.816.960</u>	<u>923.850.156.817</u>

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (ii) Tạm ứng cổ tức lần 02 năm 2022 theo Nghị quyết số 11/NQ-PVIRE ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị với số tiền 36.400.000.000 VND, tương ứng 5% vốn điều lệ. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là ngày 21 tháng 3 năm 2023.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

**Cổ phần**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	689.087.995.949	727.606.462.970
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	243.030.571.905	222.062.537.099
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	98.563.513.389	118.419.095.297
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	88.867.481.558	92.289.996.863
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	68.620.957.765	106.092.467.581
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&amp;I</i>	52.076.247.299	53.271.929.288
<i>Bảo hiểm con người</i>	52.678.863.943	23.384.542.154
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	51.120.828.554	51.038.135.227
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	5.614.725.761	6.341.753.308
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	3.683.036.931	73.439.052
<i>Bảo hiểm khác</i>	24.831.768.844	54.632.567.101
(Tăng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	23.130.197.236	(129.193.311.616)
	<b>712.218.193.185</b>	<b>598.413.151.354</b>

**18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	373.179.499.160	375.510.674.924
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	188.271.474.601	148.370.993.959
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	290.064.204	603.591.038
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	42.847.209.080	34.569.438.985
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	61.246.372.976	104.617.292.560
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&amp;I</i>	20.096.292.270	30.649.269.251
<i>Bảo hiểm con người</i>	664.502.935	558.107.608
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	35.378.620.843	32.071.633.372
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	8.275.320.171	8.639.854.284
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	3.303.294.332	-
<i>Bảo hiểm khác</i>	12.806.347.748	15.430.493.867
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(5.985.229.837)	(23.926.791.959)
	<b>367.194.269.323</b>	<b>351.583.882.965</b>

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi bồi thường	235.453.690.829	243.589.597.077
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>51.013.803.361</i>	<i>115.289.465.197</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>69.484.051.486</i>	<i>31.004.728.841</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>18.533.665.592</i>	<i>9.105.807.581</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>14.135.491.416</i>	<i>38.606.601.934</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&amp;I</i>	<i>37.109.765.830</i>	<i>17.981.210.539</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>14.166.821.719</i>	<i>4.000.112.318</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>11.491.216.336</i>	<i>1.235.298.353</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>17.024.429.805</i>	<i>23.757.578.123</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>2.494.445.284</i>	<i>2.608.794.191</i>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(120.361.685.012)	(158.864.951.708)
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	77.217.832.032	(120.846.643.864)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(25.069.234.787)	145.126.176.104
	<b>167.240.603.062</b>	<b>109.004.177.609</b>

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	205.152.342.969	173.159.769.753
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	954.018.842	1.123.416.785
Chi khác nhận tái bảo hiểm	2.977.253.779	4.856.447.674
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	14.701.583.165	7.143.198.685
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>6.157.728.388</i>	<i>4.508.445.837</i>
<i>Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước (i)</i>	<i>-</i>	<i>(4.659.900.215)</i>
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	<i>117.530.644</i>	<i>98.958.314</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>1.000.624.081</i>	<i>365.535.687</i>
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	<i>7.425.700.052</i>	<i>6.830.159.062</i>
	<b>223.785.198.755</b>	<b>186.282.832.897</b>

- (i) Điều chỉnh giảm quỹ lương bổ sung năm 2021 về số tiền 13.35 tỷ đồng theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI số 01/BB-HDQT ngày 31/03/2022. Trong đó, số tiền hoàn nhập chi phí Lương nhân viên kinh doanh, chi phí Lương nhân viên quản lý là 9,3 tỷ và chi phí tài chính là 1 tỷ.

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	32.890.516.164	22.131.031.562
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.793.787.007	3.453.470.116
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	14.318.181.500
	<b>38.684.303.171</b>	<b>39.902.683.178</b>

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.191.255.724	4.133.049.452
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	1.928.239.570	292.854.157
Chi phí lãi vay	924.466.892	2.749.083
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	50.000.000	25.000.000
	<b>8.093.962.186</b>	<b>4.453.652.692</b>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	5.326.339.260	4.693.993.930
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước (i)	-	(4.720.513.816)
Chi phí đồ dùng văn phòng	387.034.901	211.692.107
Chi phí khấu hao TSCĐ	284.408.252	113.047.367
Thuế, phí và lệ phí	917.186.948	941.205.818
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	95.385.954	(687.899.224)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.730.303.230	1.254.434.658
Chi phí khác bằng tiền	21.873.475	46.863.073
	<b>8.762.532.020</b>	<b>1.852.823.913</b>

(i) Điều chỉnh giảm quỹ lương bổ sung năm 2021 về số tiền 13.35 tỷ đồng theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI số 01/BB-HĐQT ngày 31/03/2022. Trong đó, số tiền hoàn nhập chi phí Lương nhân viên kinh doanh, chi phí Lương nhân viên quản lý là 9,3 tỷ và chi phí tài chính là 1 tỷ.

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi bồi thường bảo hiểm	167.240.603.062	109.004.177.609
Tăng dự phòng dao động lớn	9.477.254.904	10.562.873.641
Chi hoa hồng bảo hiểm	205.152.342.969	173.159.769.753
Chi môi giới nhận TBH	954.018.842	1.123.416.785
Chi khác nhận TBH	2.977.253.779	4.856.447.674
Chi phí nhân viên	11.484.067.648	9.202.439.767
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước (i)	-	(9.380.414.031)
Chi phí khấu hao TSCĐ	284.408.252	113.047.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.730.927.311	1.619.970.345
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	95.385.954	(687.899.224)
Chi phí khác bằng tiền	8.869.326.020	8.128.878.374
	<b>409.265.588.741</b>	<b>307.702.708.060</b>

(i) Điều chỉnh giảm quỹ lương bổ sung năm 2021 về số tiền 13.35 tỷ đồng theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI số 01/BB-HĐQT ngày 31/03/2022. Trong đó, số tiền hoàn nhập chi phí Lương nhân viên kinh doanh, chi phí Lương nhân viên quản lý là 9,3 tỷ và chi phí tài chính là 1 tỷ.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.145.064.458	63.269.084.614
Các khoản điều chỉnh		
Cộng:	1.222.548.108	104.250.000
- <i>Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	149.142.857	48.000.000
- <i>Chi phí không được khấu trừ khác</i>	1.073.405.251	56.250.000
Trừ:	776.111.290	(2.283.858.522)
- <i>Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	776.111.290	(933.858.552)
- <i>Các khoản không chịu thuế khác</i>	-	(1.349.999.970)
Thu nhập chịu thuế	48.143.723.856	61.089.476.092
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	9.628.744.771	12.217.895.218
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>9.628.744.771</b>	<b>12.217.895.218</b>

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.516.319.687	51.051.189.396
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.516.319.687	51.051.189.396
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.278.071.189)	(2.195.201.144)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.238.248.498	48.855.988.252
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	72.800.000	72.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	484	671

- (i) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 3 tháng đầu năm 2022, được ước tính dựa trên số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 để điều chỉnh lại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước (Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 đã được trình bày trên báo cáo kỳ trước là 666 VND).

Số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 3 tháng đầu năm 2023 được ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	640.036.230.346	640.036.230.346	601.499.861.209	601.499.861.209
Phải thu khách hàng và phải thu khác	685.086.208.184	685.086.208.184	493.810.913.676	493.810.913.676
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	2.236.495.067.900	2.251.095.859.647	2.103.017.930.000	2.117.340.559.799
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.561.617.506.430</b>	<b>3.576.218.298.177</b>	<b>3.198.328.704.885</b>	<b>3.212.651.334.684</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.377.295.231.515	1.377.295.231.515	1.215.389.155.712	1.215.389.155.712
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	170.034.149.294	170.034.149.294	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.547.329.380.809</b>	<b>1.547.329.380.809</b>	<b>1.215.389.155.712</b>	<b>1.215.389.155.712</b>

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 5.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro tái bảo hiểm**

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	207.757.174.369	213.233.747.689	253.805.841.889	239.506.122.568
Euro (EUR)	33.930.330.248	28.869.755.047	29.545.615.811	29.831.635.357
Won Hàn Quốc (KRW)	5.687.035.574	4.226.218.177	6.632.516.998	5.393.698.071
Rupee Ấn Độ (INR)	73.478.508	85.611.365	503.012.982	600.169.078
Khác	389.362.059.883	6.339.300.173	405.358.103.408	5.056.601.775

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(920.973.350)	(525.447.498)
Euro (EUR)	87.694.289	(23.349.598)
Won Hàn Quốc (KRW)	(18.909.628)	(19.237.606)

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.



**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền	640.036.230.346	-	640.036.230.346
Phải thu khách hàng và phải thu khác	685.086.208.184	-	685.086.208.184
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.237.949.617.900	998.545.450.000	2.236.495.067.900
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.563.072.056.430</b>	<b>998.545.450.000</b>	<b>3.561.617.506.430</b>
Phải trả cho người bán và phải trả khác	1.377.295.231.515	-	1.377.295.231.515
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	170.034.149.294	-	170.034.149.294
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.547.329.380.809</b>	<b>-</b>	<b>1.547.329.380.809</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.015.742.675.621</b>	<b>998.545.450.000</b>	<b>2.014.288.125.621</b>

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền	601.499.861.209	-	601.499.861.209
Phải thu khách hàng và phải thu khác	493.810.913.676	-	493.810.913.676
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.329.472.480.000	773.545.450.000	2.103.017.930.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.424.783.254.885</b>	<b>773.545.450.000</b>	<b>3.198.328.704.885</b>
Phải trả cho người bán và phải trả khác	1.215.389.155.712	-	1.215.389.155.712
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.215.389.155.712</b>	<b>-</b>	<b>1.215.389.155.712</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.209.394.099.173</b>	<b>773.545.450.000</b>	<b>1.982.939.549.173</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Re	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Re – Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Rueck SE (Malaysian Branch)	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Công ty Cổ phần PVI</b>		
Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	1.048.851.804	704.740.671
Cổ tức đã trả	26.613.412.500	-
Nhận tiền mua cổ phiếu phát hành tăng vốn	40.048.380.000	-
<b>Tổng Công ty Bảo hiểm PVI</b>		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	414.765.079.348	482.270.167.892
Chi hoa hồng và chi khác nhận tái bảo hiểm	100.413.121.220	146.666.777.883
Chuyển phí nhượng tái	47.369.707.551	41.974.537.309
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	13.019.054.328	16.502.301.993
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	15.893.517.044	20.959.858.263
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	164.618.778.796	168.412.747.041
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI</b>		
Phí tư vấn đầu tư	50.000.000	27.500.000
<b>Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI</b>		
Cổ tức nhận được	-	14.318.181.500
<b>Hannover Re - Malaysia Branch</b>		
Chuyển phí nhượng tái	280.757.360	479.526.695
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	141.842.268	272.156.359
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	(8.112.629)	(22.045.891)
<b>Hannover Re</b>		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	11.677.816.948	7.502.825.140
Chuyển phí nhượng tái	27.197.642	25.046.799
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	9.272.042.103	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	10.818.176
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	9.655.235	8.891.720
<b>HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG</b>		
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.756.038.881	-
Chuyển phí nhượng tái	(78.636.672)	-
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	(37.352.343)	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Công ty Cổ phần PVI</b>		
Phải trả khác	629.842.563.430	590.223.464.852
<b>Tổng Công ty Bảo hiểm PVI</b>		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	194.972.967.554	143.025.240.686
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	127.377.130.272	124.718.824.948
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI</b>		
Phải thu khác	2.685.453.006	2.027.134.718
Phải trả khác	225.264.416	45.880.791
<b>Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI</b>		
Đầu tư góp vốn	304.545.450.000	304.545.450.000
<b>Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI</b>		
Đầu tư góp vốn	274.000.000.000	274.000.000.000
<b>Hannover Re</b>		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	-	166.961.545
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	332.271.112	1.011.546.480
<b>Hannover Rück SE</b>		
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	93.200.606	-
<b>HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG</b>		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	37.661.218	-
<b>Hannover Re - Malaysia Branch</b>		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	712.740.030	550.302.782
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	325.989.856	19.974.545

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	913.404.454	1.164.782.320
Ban Tổng Giám đốc	4.886.510.574	5.439.490.504

**29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày và của kỳ hoạt động trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng Công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 3 năm 2023 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Tổng Công ty và cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.



Trần Thị Thùy Nhung  
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2023